

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam.
2. Mã chứng khoán: PVB.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường 2B, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
4. Điện thoại: 02543.924456 Fax: 02543.924455.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Phương Cảo – Giám đốc Công ty.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam được lập ngày 09/08/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pvcoating.vn](http://www.pvcoating.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *tel*

- Như trên;
- HĐQT Cty (báo cáo);
- BKS Cty (để biết);
- TCHC (đăng Website);
- Lưu VT.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Phương Cảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp   | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc  | 2            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)        | 9            |

# CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp** Số 0600393680 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

|                          |  |  |
|--------------------------|--|--|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Bùi Tường Định<br>Ông Nguyễn Phương Cảo<br>Ông Lê Hồng Hải<br>Ông Trần Đăng Thuyết | Chủ tịch<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên |
|--------------------------|--|--|

|                      |  |  |
|----------------------|--|--|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Ông Lê Đức Hòa<br>Bà Tô Thị Huyền<br>Bà Phạm Thị Ánh Tuyết | Trưởng ban<br>Thành viên<br>Thành viên |
|----------------------|--|--|

|                     |  |  |
|---------------------|--|--|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Nguyễn Phương Cảo<br>Ông Nguyễn Tuấn Thành<br>Ông Nguyễn Thị Huyền | Giám đốc<br>Phó Giám đốc<br>Phó Giám đốc |
|---------------------|--|--|

|  |                       |          |
|--|-----------------------|----------|
| <b>Người đại diện theo<br/>pháp luật</b> | Ông Nguyễn Phương Cảo | Giám đốc |
|--|-----------------------|----------|

|                     |  |  |
|---------------------|--|--|
| <b>Trụ sở chính</b> | Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ<br>Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam |  |
|---------------------|--|--|

|                          |                             |  |
|--------------------------|-----------------------------|--|
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) |  |
|--------------------------|-----------------------------|--|

## CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Phương Cảo  
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12595  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | 30.6.2022<br>VND       | 31.12.2021<br>VND      |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>379.017.294.392</b> | <b>406.026.092.982</b> |
| 110        | Tiền   |             | 31.301.943.345         | 25.428.514.667         |
| 111        | Tiền   | 3           | 31.301.943.345         | 25.428.514.667         |
| <b>120</b> | <b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       |             | <b>170.000.000.000</b> | <b>190.000.000.000</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4           | 170.000.000.000        | 190.000.000.000        |
| <b>130</b> | <b>Khoản phải thu ngắn hạn</b>               |             | <b>20.035.581.825</b>  | <b>34.822.809.463</b>  |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 25.559.451.400         | 39.176.137.393         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             |             | 374.130.691            | 342.815.534            |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 6           | 2.227.053.433          | 3.325.385.044          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 7           | (8.125.053.699)        | (8.021.528.508)        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | 8           | <b>127.717.674.885</b> | <b>128.844.748.077</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 147.729.562.052        | 147.968.354.737        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (20.011.887.167)       | (19.123.606.660)       |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>29.962.094.337</b>  | <b>26.930.020.775</b>  |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 9           | 2.463.874.665          | 403.306.772            |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ |             | 971.505.669            | -                      |
| 153        | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 13(a)       | 26.526.714.003         | 26.526.714.003         |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>42.577.224.208</b>  | <b>46.396.761.549</b>  |
| <b>210</b> | <b>Khoản phải thu dài hạn</b>                |             | <b>136.025.473</b>     | <b>136.025.473</b>     |
| 216        | Phải thu dài hạn khác                        |             | 136.025.473            | 136.025.473            |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>37.855.717.796</b>  | <b>41.673.071.160</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                     | 10(a)       | 37.240.856.687         | 40.777.151.219         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 602.643.662.995        | 602.643.662.995        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (565.402.806.308)      | (561.866.511.776)      |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                      | 10(b)       | 614.861.109            | 895.919.941            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 3.131.397.400          | 3.131.397.400          |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (2.516.536.291)        | (2.235.477.459)        |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>4.585.480.939</b>   | <b>4.587.664.916</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                    |             | 168.671.857            | 170.855.834            |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 18          | 4.416.809.082          | 4.416.809.082          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>421.594.518.600</b> | <b>452.422.854.531</b> |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày               |                        |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | 30.6.2022<br>VND       | 31.12.2021<br>VND      |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>39.637.332.407</b>  | <b>72.746.443.179</b>  |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>39.363.504.960</b>  | <b>71.690.795.478</b>  |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 11          | 8.607.335.997          | 5.987.196.478          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 12          | 3.174.720.815          | 727.613.033            |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 13(b)       | 14.290.768.704         | 14.518.469.389         |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 6.003.220.404          | 4.884.548.689          |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 14          | 217.397.520            | 3.259.633.528          |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              |             | 147.123.929            | 144.156.575            |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 15          | 2.194.362.425          | 5.382.657.807          |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 16          | 2.466.233.629          | 31.518.407.106         |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 17          | 2.262.341.537          | 5.268.112.873          |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>273.827.447</b>     | <b>1.055.647.701</b>   |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 16          | 273.827.447            | 1.055.647.701          |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>381.957.186.193</b> | <b>379.676.411.352</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>381.957.186.193</b> | <b>379.676.411.352</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 19, 20      | 215.999.980.000        | 215.999.980.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 215.999.980.000        | 215.999.980.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 20          | 9.850.000.000          | 9.850.000.000          |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 20          | 16.881.930.064         | 16.881.930.064         |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 20          | 139.225.276.129        | 136.944.501.288        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 136.363.507.847        | 136.363.507.847        |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay       |             | 2.861.768.282          | 580.993.441            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>421.594.518.600</b> | <b>452.422.854.531</b> |


Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởngNguyễn Phương Cảo  
Giám đốc  
Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                  |
|-------|--|---|------------------|
|       |  | 2022 VND                                | 2021 VND         |
| 01    | Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 8.702.861.433                           | 27.689.108.255   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                             | -                                       | -                |
| 10    | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ 24                   | 8.702.861.433                           | 27.689.108.255   |
| 11    | Giá vốn dịch vụ cung cấp 25                              | (25.316.986.864)                        | (36.864.024.809) |
| 20    | Lỗ gộp về cung cấp dịch vụ                               | (16.614.125.431)                        | (9.174.916.554)  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính 26                         | 4.462.819.709                           | 4.442.646.054    |
| 22    | Chi phí tài chính 27                                     | (136.041.362)                           | (19.173.693)     |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp 28                          | (14.143.243.739)                        | (10.501.365.881) |
| 30    | Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh                         | (26.430.590.823)                        | (15.252.810.074) |
| 31    | Thu nhập khác 29   | 30.016.836.125                          | 305.596.540      |
| 32    | Chi phí khác 29  | (27.959)                                | (128.572.728)    |
| 40    | Lợi nhuận khác   | 30.016.808.166                          | 177.023.812      |
| 50    | Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                   | 3.586.217.343                           | (15.075.786.262) |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành 30 | (724.449.061)                           | (148.272.983)    |
| 52    | Thuế TNDN hoãn lại 30                                    | -                                       | -                |
| 60    | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN                             | 2.861.768.282                           | (15.224.059.245) |
| 70    | Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu 22(a)                      | 132                                     | (716)            |
| 71    | Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu 22(b)                    | 132                                     | (716)            |

  
 Mai Thị Hương Quỳnh  
 Người lập

  
 Nguyễn Văn Quang  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Phương Cảo  
 Giám đốc  
 Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số  | Thuyết minh   | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                          |
|--|---|---|--------------------------|
|  |   | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND              |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |   |   |                          |
| 01   | <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>  | <b>3.586.217.343</b>                    | <b>(15.075.786.262)</b>  |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:   |   |                          |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")   | 3.817.353.364                           | 6.132.753.691            |
| 03   | (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng   | (28.842.188.033)                        | 479.114.637              |
| 04   | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 134.699.663                             | (52.627.641)             |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (4.456.814.963)                         | (4.390.018.413)          |
| 08   | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                       | <b>(25.760.732.626)</b>                 | <b>(12.906.563.988)</b>  |
| 09   | Giảm các khoản phải thu   | 13.219.900.768                          | 158.480.454.544          |
| 10   | Giảm hàng tồn kho   | 238.792.685                             | 8.199.284.301            |
| 11   | Giảm các khoản phải trả   | (1.214.100.666)                         | (77.520.546.574)         |
| 12   | Tăng chi phí trả trước  | (2.058.383.916)                         | (324.254.057)            |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | (3.490.764.777)                         | (5.238.400.000)          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>(19.065.288.532)</b>                 | <b>70.689.974.226</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |   |                          |
| 21   | Tiền chi để mua sắm TSCĐ  | -                                       | (300.000.000)            |
| 23   | Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng  | -                                       | (155.000.000.000)        |
| 24   | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng  | 20.000.000.000                          | 29.000.000.000           |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi   | 4.935.253.319                           | 2.996.086.906            |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>24.935.253.319</b>                   | <b>(123.303.913.094)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |   |   |                          |
| 40   | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>-</b>                                | <b>-</b>                 |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>5.869.964.787</b>                    | <b>(52.613.938.868)</b>  |
| 60   | <b>Tiền đầu kỳ</b>  | <b>25.428.514.667</b>                   | <b>72.804.817.811</b>    |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 3.463.891                               | (3.665.086)              |
| 70   | <b>Tiền cuối kỳ</b>   | <b>31.301.943.345</b>                   | <b>20.187.213.857</b>    |

Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập

Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo  
Giám đốc  
Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 1 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2013 với mã chứng khoán là PVB theo Quyết định số 624/QĐ-SGDHN ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tải đường ống; đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hiệp công nghiệp đô thị và dịch vụ; đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí; kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa; thi công các công trình xây dựng; và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 156 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 158 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn dịch vụ cung cấp trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị       | 5 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải    | 10 năm     |
| Thiết bị quản lý       | 3 – 8 năm  |
| TSCĐ khác              | 3 – 8 năm  |

TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến dự án bọc ống được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ do thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
- Xác định được tổng số sản lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định; và
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, các TSCĐ hữu hình được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành đã khấu hao hết.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và sử dụng phương thức công nợ, nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.24 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả (Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

|                    | <b>30.6.2022</b><br>VND | <b>31.12.2021</b><br>VND |
|--------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt           | 323.243.893             | 444.172.568              |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.978.699.452          | 24.984.342.099           |
|                    | <u>31.301.943.345</u>   | <u>25.428.514.667</u>    |

**4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                              | <u>30.6.2022</u> |                       | <u>31.12.2021</u> |                       |
|------------------------------|------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                              | Giá gốc<br>VND   | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 170.000.000.000  | 170.000.000.000       | 190.000.000.000   | 190.000.000.000       |

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30.6.2022<br>VND      | 31.12.2021<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam              | 7.546.299.248         | 19.486.290.546        |
| Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel & Sumikin Việt Nam | 115.142.000           | 563.464.927           |
| Khác  | 672.947.677           | 1.700.594.500         |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))                     | 17.225.062.475        | 17.425.787.420        |
|   | <u>25.559.451.400</u> | <u>39.176.137.393</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 8.305.906.067 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

## 6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|              | 30.6.2022            |                 | 31.12.2021           |                 |
|--------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|              | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Lãi tiền gửi | 2.044.191.781        | -               | 2.522.630.137        | -               |
| Khác         | 182.861.652          | -               | 802.754.907          | -               |
|              | <u>2.227.053.433</u> | <u>-</u>        | <u>3.325.385.044</u> | <u>-</u>        |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

7 NỢ KHÓ ĐÒI

|   | 30.6.2022            |                            |                      | Thời gian quá hạn |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
|   | Giá trị gốc VND      | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND         |                   |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán  | 8.305.906.067        | 180.852.368                | 8.125.053.699        |                   |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | 2.842.366.173        | -                          | 2.842.366.173        | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 4.860.698.667        | -                          | 4.860.698.667        | Trên 3 năm        |
| Khác  | 602.841.227          | 180.852.368                | 421.988.859          | Dưới 3 năm        |
|   | <u>8.305.906.067</u> | <u>180.852.368</u>         | <u>8.125.053.699</u> |                   |
|   | 31.12.2021           |                            |                      | Thời gian quá hạn |
|   | Giá trị gốc VND      | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND         |                   |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán  | 8.305.906.067        | 284.377.559                | 8.021.528.508        |                   |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | 2.842.366.173        | -                          | 2.842.366.173        | Trên 3 năm        |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 4.860.698.667        | -                          | 4.860.698.667        | Trên 3 năm        |
| Khác  | 602.841.227          | 284.377.559                | 318.463.668          | Dưới 3 năm        |
|   | <u>8.305.906.067</u> | <u>284.377.559</u>         | <u>8.021.528.508</u> |                   |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|  | 30.6.2022              |                         | 31.12.2021             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Nguyên vật liệu                        | 142.919.773.747        | (19.123.606.660)        | 142.668.924.992        | (19.123.606.660)        |
| Công cụ, dụng cụ                       | 523.341.608            | -                       | 471.244.608            | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 4.286.446.697          | (888.280.507)           | 4.828.185.137          | -                       |
|  | <u>147.729.562.052</u> | <u>(20.011.887.167)</u> | <u>147.968.354.737</u> | <u>(19.123.606.660)</u> |

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                  | 30.6.2022<br>VND     | 31.12.2021<br>VND  |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuê đất | 1.124.352.273        | -                  |
| Chi phí bảo hiểm | 534.103.490          | 403.306.772        |
| Khác             | 805.418.902          | -                  |
|                  | <u>2.463.874.665</u> | <u>403.306.772</u> |

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

|                      | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2022<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm     | 403.306.772                                     | 1.287.813.883                                       |
| Tăng                 | 5.457.312.157                                   | 5.711.988.461                                       |
| Phân bổ trong kỳ/năm | (3.396.744.264)                                 | (6.596.495.572)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm    | <u>2.463.874.665</u>                            | <u>403.306.772</u>                                  |

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Khác<br>VND        | Tổng cộng<br>VND              |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                                  |                            |                               |                            |                    |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và<br>ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 109.737.592.549                  | 403.202.555.282            | 85.703.561.649                | 3.171.570.997              | 828.382.518        | <b>602.643.662.995</b>        |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                             |                                  |                            |                               |                            |                    |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                | 80.287.450.281                   | 395.873.816.278            | 82.357.606.563                | 2.670.387.212              | 677.251.442        | <b>561.866.511.776</b>        |
| Khấu hao trong kỳ  | 2.129.332.506                    | 554.152.536                | 729.502.590                   | 89.908.218                 | 33.398.682         | <b>3.536.294.532</b>          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                               | <u>82.416.782.787</u>            | <u>396.427.968.814</u>     | <u>83.087.109.153</u>         | <u>2.760.295.430</u>       | <u>710.650.124</u> | <b><u>565.402.806.308</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |                                  |                            |                               |                            |                    |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022                                | <u>29.450.142.268</u>            | <u>7.328.739.004</u>       | <u>3.345.955.086</u>          | <u>501.183.785</u>         | <u>151.131.076</u> | <b><u>40.777.151.219</u></b>  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                               | <u>27.320.809.762</u>            | <u>6.774.586.468</u>       | <u>2.616.452.496</u>          | <u>411.275.567</u>         | <u>117.732.394</u> | <b><u>37.240.856.687</u></b>  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 479.149.337.030 Đồng.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy  
tính  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

3.131.397.400

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022  
Khấu hao trong kỳ

2.235.477.459  
281.058.832

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

2.516.536.291

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

895.919.941

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

614.861.109

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.596.397.400 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 380.424.400 Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30.6.2022  
VND

31.12.2021  
VND

Bên thứ ba

Dimet Wasser (M) Sdn Bhd

2.943.697.400

2.880.713.600

Industrious Horizon Sdn Bhd

2.426.398.800

2.374.483.200

Khác

3.237.239.797

716.434.678

Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))

-

15.565.000

8.607.335.997

5.987.196.478

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

30.6.2022  
VND

31.12.2021  
VND

Công ty PT Gunanusa Utama Fabricators

2.768.188.137

-

Công ty Inca AB - International Carbide technology

230.679.085

551.759.440

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam

175.853.593

175.853.593

3.174.720.815

727.613.033



13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

|                            | Tại ngày<br>1.1.2022<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã căn trừ<br>trong kỳ<br>VND | Khác<br>VND        | Tại ngày<br>30.6.2022<br>VND |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------|
| <b>(a) Phải thu</b>        |                             |                                |                                   |                                  |                    |                              |
| Thuế TNDN (*)              | 18.247.482.237              | -                              | -                                 | -                                | -                  | 18.247.482.237               |
| Thuế GTGT (*)              | 8.279.231.766               | -                              | -                                 | -                                | -                  | 8.279.231.766                |
| Thuế GTGT được khấu<br>trừ | -                           | 1.401.709.209                  | -                                 | (426.930.811)                    | (3.272.729)        | 971.505.669                  |
|                            | <u>26.526.714.003</u>       | <u>1.401.709.209</u>           | <u>-</u>                          | <u>(426.930.811)</u>             | <u>(3.272.729)</u> | <u>27.498.219.672</u>        |
| <b>(b) Phải nộp</b>        |                             |                                |                                   |                                  |                    |                              |
| Thuế GTGT                  | 9.230.776.391               | 429.137.302                    | (953.751.116)                     | (426.930.811)                    | -                  | 8.279.231.766                |
| Thuế TNDN                  | 5.276.463.335               | 724.449.061                    | -                                 | -                                | -                  | 6.000.912.396                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 11.229.663                  | 1.044.199.580                  | (1.044.804.701)                   | -                                | -                  | 10.624.542                   |
|                            | <u>14.518.469.389</u>       | <u>2.197.785.943</u>           | <u>(1.998.555.817)</u>            | <u>(426.930.811)</u>             | <u>-</u>           | <u>14.290.768.704</u>        |

(\*) Số dư thuế TNDN và thuế GTGT phải thu Nhà nước thể hiện số thuế điều chỉnh liên quan đến giá trị quyết toán của dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn – Giai đoạn 1. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá khả năng thu hồi của khoản thuế phải thu này là cao.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | <b>30.6.2022</b><br>VND | <b>31.12.2021</b><br>VND |
|-------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Chi phí thực hiện dự án | 191.681.806             | 3.093.025.216            |
| Khác                    | 25.715.714              | 166.608.312              |
|                         | <u>217.397.520</u>      | <u>3.259.633.528</u>     |

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                  | <b>30.6.2022</b><br>VND | <b>31.12.2021</b><br>VND |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Bên liên quan                    | -                       | 3.252.000.000            |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21) | 869.080.000             | 869.080.000              |
| Khác                             | 1.325.282.425           | 1.261.577.807            |
|                                  | <u>2.194.362.425</u>    | <u>5.382.657.807</u>     |

**16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả thể hiện các khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện đã hoàn thành và quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành 24 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

Biến động về dự phòng phải trả trong kỳ/năm như sau:

|                   | <b>Kỳ 6 tháng</b><br><b>kết thúc ngày</b><br><b>30.6.2022</b><br>VND | <b>Năm tài chính</b><br><b>kết thúc ngày</b><br><b>31.12.2021</b><br>VND |
|-------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ/năm  | 32.574.054.807   | 48.947.084.771   |
| Tăng              | 180.990.542  | 7.258.761.777  |
| Hoàn nhập         | (30.014.984.273)   | (23.631.791.741)   |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.740.061.076</u>   | <u>32.574.054.807</u>  |

**17 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

|                       | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2022<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|-----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm      | 5.268.112.873                                   | 5.047.800.873                                       |
| Tăng (Thuyết minh 20) | 484.993.441                                     | 10.340.000.000                                      |
| Sử dụng               | (3.490.764.777)                                 | (10.119.688.000)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm     | <u>2.262.341.537</u>                            | <u>5.268.112.873</u>                                |

**18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

|  | 30.6.2022<br>VND     | 31.12.2021<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | <u>4.416.809.082</u> | <u>4.416.809.082</u> |

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

|                                | 30.6.2022<br>VND     | 31.12.2021<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.824.721.332        | 3.824.721.332        |
| Khác                           | 592.087.750          | 592.087.750          |
|                                | <u>4.416.809.082</u> | <u>4.416.809.082</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2022 là 20% (2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | 30.6.2022          |                 | 31.12.2021         |                 |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                 | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 21.599.998         | -               | 21.599.998         | -               |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 21.599.998         | -               | 21.599.998         | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.599.998         | -               | 21.599.998         | -               |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                           | 30.6.2022          |       | 31.12.2021         |       |
|---------------------------|--------------------|-------|--------------------|-------|
|                           | Cổ phiếu phổ thông | %     | Cổ phiếu phổ thông | %     |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam |                    |       |                    |       |
| - Công ty Cổ phần         | 11.434.000         | 52,94 | 11.434.000         | 52,94 |
| Các cổ đông khác          | 10.165.998         | 47,06 | 10.165.998         | 47,06 |
|                           | 21.599.998         | 100   | 21.599.998         | 100   |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|  | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--|-------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021<br>và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021<br>và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 21.599.998  | 215.999.980.000        |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND        |
|---|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                             | 215.999.980.000                  | 9.850.000.000                  | 16.881.930.064                     | 168.376.407.847               | <b>411.108.317.911</b>  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                               | -                                | -                              | -                                  | 580.993.441                   | <b>580.993.441</b>      |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 21)                            | -                                | -                              | -                                  | (21.600.000.000)              | <b>(21.600.000.000)</b> |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 17)     | -                                | -                              | -                                  | (10.040.000.000)              | <b>(10.040.000.000)</b> |
| Thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 17)                   | -                                | -                              | -                                  | (300.000.000)                 | <b>(300.000.000)</b>    |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát              | -                                | -                              | -                                  | (72.900.000)                  | <b>(72.900.000)</b>     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                           | 215.999.980.000                  | 9.850.000.000                  | 16.881.930.064                     | 136.944.501.288               | <b>379.676.411.352</b>  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                | -                                | -                              | -                                  | 2.861.768.282                 | <b>2.861.768.282</b>    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 17) (*) | -                                | -                              | -                                  | (484.993.441)                 | <b>(484.993.441)</b>    |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)          | -                                | -                              | -                                  | (96.000.000)                  | <b>(96.000.000)</b>     |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022                            | 215.999.980.000                  | 9.850.000.000                  | 16.881.930.064                     | 139.225.276.129               | <b>381.957.186.193</b>  |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST của năm 2021, cụ thể:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 484.993.441 Đồng;
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 96.000.000 Đồng.

## 21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

|                                  | Kỳ 6 tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2022<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|----------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm                 | 869.080.000                                     | 807.518.000   |
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20) | -   | 21.600.000.000                                      |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền      | -   | (21.538.438.000)                                    |
| Số dư cuối kỳ/năm                | <u>869.080.000</u>                              | <u>869.080.000</u>                                  |

## 22 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

## (a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                         |
|--|---|-------------------------|
|  | 2022                                    | 2021<br>(*)             |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)       | 2.861.768.282                           | (15.224.059.245)        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | -                                       | (242.496.721)           |
|  | <u>2.861.768.282</u>                    | <u>(15.466.555.966)</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>21.599.998</u>                       | <u>21.599.998</u>       |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                  | <u>132</u>                              | <u>(716)</u>            |

**22 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)****(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được tính lại theo số thực tế trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|   | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2021</b> |                      |                                  |
|---|--|----------------------|----------------------------------|
|   | <b>Số liệu báo cáo<br/>trước đây</b>       | <b>Điều chỉnh</b>    | <b>Số liệu<br/>trình bày lại</b> |
| Lãi thuần phân bổ cho các<br>cổ đông (VND)                            | (15.224.059.245)                           |                      | (15.224.059.245)                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)                                  | -  | (242.496.721)        | (242.496.721)                    |
|   | <u>(15.224.059.245)</u>                    | <u>(242.496.721)</u> | <u>(15.466.555.966)</u>          |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ<br>thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 21.599.998                                 | -                    | 21.599.998                       |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                    | <u>(705)</u>                               | <u>-</u>             | <u>(716)</u>                     |

**(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

|                  | <b>30.6.2022</b>            | <b>31.12.2021</b>           |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 121.185,67                  | 1.935,49                    |
| Euro ("EUR")     | 406,11                      | 406,11                      |
|                  | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 31.

## 24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|--|---|-----------------------|
|  | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND           |
| Doanh thu thuần từ dịch vụ bọc ống                                     | 8.075.922.253                           | 22.741.507.224        |
| Doanh thu thuần từ dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống và dịch vụ khác | 626.939.180                             | 4.947.601.031         |
|  | <u>8.702.861.433</u>                    | <u>27.689.108.255</u> |

## 25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

|   | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                       |
|---|---|-----------------------|
|   | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND           |
| Giá vốn của dịch vụ bọc ống                                     | 21.934.413.334                          | 31.969.109.661        |
| Giá vốn của dịch vụ lắp đặt dây chuyên, sơn ống và dịch vụ khác | 2.494.293.023                           | 4.894.915.148         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                  | 888.280.507                             | -                     |
|   | <u>25.316.986.864</u>                   | <u>36.864.024.809</u> |

## 26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|---|---|----------------------|
|   | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND          |
| Lãi tiền gửi  | 4.456.814.963                           | 4.390.018.413        |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | -                                       | 52.627.641           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                 | 6.004.746                               | -                    |
|   | <u>4.462.819.709</u>                    | <u>4.442.646.054</u> |

## 27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                   |
|--|---|-------------------|
|  | 2022<br>VND                             | 2021<br>VND       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                 | 1.341.699                               | 19.173.693        |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 134.699.663                             | -                 |
|  | <u>136.041.362</u>                      | <u>19.173.693</u> |



## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

|                           | 2022                  | 2021                  |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên         | 8.490.326.035         | 5.420.922.471         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.407.984.037         | 1.896.377.256         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 379.192.366           | 422.772.546           |
| Chi phí khác              | 2.865.741.301         | 2.761.293.608         |
|                           | <u>14.143.243.739</u> | <u>10.501.365.881</u> |

## 29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

|  | 2022                  | 2021                 |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                       |                      |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình | 30.014.984.273        | 305.596.540          |
| Khác                                   | 1.851.852             | -                    |
|  | <u>30.016.836.125</u> | <u>305.596.540</u>   |
| <b>Chi phí khác</b>                    |                       |                      |
| Khác                                   | (27.959)              | (128.572.728)        |
|  | <u>(27.959)</u>       | <u>(128.572.728)</u> |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                  | <u>30.016.808.166</u> | <u>177.023.812</u>   |

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|  | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                    |
|--|--|--------------------|
|  | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>        |
|  | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>         |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                                      | 3.586.217.343                                  | (15.075.786.262)   |
| Thuế tính ở thuế suất 20%  | 717.243.469                                    | (3.015.157.252)    |
| Điều chỉnh:  |  |                    |
| Chi phí không được khấu trừ  | 7.205.592                                      | 18.514.545         |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại              | -  | 2.996.642.707      |
| Dự phòng thiếu của năm trước   | -  | 148.272.983        |
| Chi phí thuế TNDN (*)  | <u>724.449.061</u>                             | <u>148.272.983</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: |  |                    |
| Thuế TNDN - hiện hành  | 724.449.061                                    | 148.272.983        |
| Thuế TNDN - hoãn lại   | -  | -                  |
|  | <u>724.449.061</u>                             | <u>148.272.983</u> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

|                               | <b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b> |                       |
|-------------------------------|--|-----------------------|
|                               | <b>2022</b>                                    | <b>2021</b>           |
|                               | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên             | 18.669.979.745                                 | 13.271.239.763        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.457.785.919                                  | 11.592.351.784        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 9.185.647.439                                  | 9.732.536.320         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3.817.353.364                                  | 6.132.753.691         |
| Chi phí khác                  | 3.787.725.697                                  | 3.699.712.152         |
|                               | <u>38.918.492.164</u>                          | <u>44.428.593.710</u> |

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty toàn bộ đến từ cung cấp dịch vụ trong nội địa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bọc ớng dầu khí. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do nắm giữ 52,9% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ/năm với Công ty như sau:

**Chi nhánh của Công ty mẹ**

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí

**Công ty thành viên thuộc Tập đoàn**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | <u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> |                      |
|---|--|----------------------|
|   | 2022<br>VND                                    | 2021<br>VND          |
| <b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>  |  |                      |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro  | 1.699.275.055                                  | -                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại và<br>Dịch vụ Dầu khí Biển                             | 90.909.091                                     | 4.728.808.910        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt<br>Nam - Công ty Cổ phần - Công ty<br>Dịch vụ Khí | 179.030.323                                    | 144.156.575          |
|   | <u>1.969.214.469</u>                           | <u>4.872.965.485</u> |
| <b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>  |  |                      |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí<br>Vũng Tàu                                      | 82.309.091                                     | 90.227.274           |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ<br>Dầu khí - Công ty Cổ phần                     | -  | 363.280.200          |
|   | <u>82.309.091</u>                              | <u>453.507.474</u>   |
| <b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự<br/>quản lý chủ chốt</b>                    |  |                      |
| Lương và các quyền lợi gộp khác   | <u>2.241.399.732</u>                           | <u>1.728.000.000</u> |

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

|  | 30.6.2022<br>VND      | 31.12.2021<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng<br/>(Thuyết minh 5)</b> |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ dầu khí Biển             | 5.301.689.801         | 5.201.689.801         |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí            | 4.860.698.667         | 4.860.698.667         |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                     | 2.842.366.173         | 2.842.366.173         |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa   | 1.918.191.552         | 3.918.191.552         |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                              | 1.699.275.055         | -                     |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần         | 602.841.227           | 602.841.227           |
|  | <u>17.225.062.475</u> | <u>17.425.787.420</u> |
| <b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn<br/>(Thuyết minh 11)</b>    |                       |                       |
| Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam       | -                     | 15.565.000            |
|  | <u>-</u>              | <u>15.565.000</u>     |

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|   | Thuê đất              |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | 30.6.2022<br>VND      | 31.12.2021<br>VND     |
| Dưới 1 năm                                      | 2.177.582.723         | 2.369.850.000         |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 9.664.200.000         | 9.479.400.000         |
| Trên 5 năm                                      | 17.717.700.000        | 18.563.825.000        |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>29.559.482.723</b> | <b>30.413.075.000</b> |

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2022.



Mai Thị Hương Quỳnh  
Người lập



Nguyễn Văn Quang  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Cảo  
Giám đốc